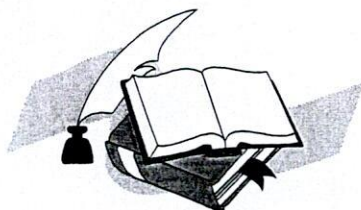


BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
CÔNG TY TNHH MTV DV KHAI THÁC HẢI SẢN BIỂN ĐÔNG



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026**



PHÒNG KẾ TOÁN – TÀI CHÍNH
Ngày 30/07/2026

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026

NỘI DUNG	TRANG
1. Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B 01 - DN)	2 - 5
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DN)	6
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DN)	7
4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DN)	08 - 27



CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ KHAI THÁC HẢI SẢN BIỂN ĐÔNG

Số 115 đường Vườn Chuối, phường Bàn Cờ, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B 01 - DN

(Đơn vị tính: VND)

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1		2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn		100		187.872.146.436	178.439.242.276
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110		4.887.505.703	68.759.355.201
1. Tiền		111	V.01	4.887.505.703	51.459.355.201
2. Các khoản tương đương tiền		112	V.02	-	17.300.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		120		130.700.000.000	99.213.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh		121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123	V.03	130.700.000.000	99.213.000.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)		124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác		125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)		126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		10.178.392.363	5.547.655.144
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131	V.04	5.318.400.892	2.199.523.232
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132	V.05	1.592.696.308	394.647.951
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng		134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác		135	V.06	4.490.239.743	4.176.428.541
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		136	V.07	(1.222.944.580)	(1.222.944.580)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý		137			
IV. Hàng tồn kho		140		7.713.734.166	2.871.125.886
1. Hàng tồn kho		141	V.08	7.713.734.166	2.871.125.886
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn khác		150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn		151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn		152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)		153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác		160		34.392.514.204	2.048.106.045
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn		161	V.09	772.636.277	184.758.199
2. Thuế GTGT được khấu trừ		162		103.225.971	298.940.187
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		163	V.10	33.516.651.956	1.564.407.659
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác		165		-	-
B. Tài sản dài hạn		200		1.464.698.626.904	1.470.640.302.161
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		4.000.000	4.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn		212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn		214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác		215	V.11	4.000.000	4.000.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		216		-	-

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ KHAI THÁC HẢI SẢN BIỂN ĐÔNG

Số 115 đường Vườn Chuối, phường Bàn Cờ, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B 01 - DN

(Đơn vị tính: VND)

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1		2	3	4	5
II. Tài sản cố định		220		1.459.650.292.789	1.465.851.874.553
1. Tài sản cố định hữu hình		221	V.12	1.457.551.612.322	1.463.651.370.972
- Nguyên giá		222		1.658.696.345.611	1.658.696.345.611
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223		(201.144.733.289)	(195.044.974.639)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		224		-	-
- Nguyên giá		225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình		227	V.13	2.098.680.467	2.200.503.581
- Nguyên giá		228		11.296.197.666	11.296.197.666
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		229		(9.197.517.199)	(9.095.694.085)
III. Tài sản sinh học dài hạn		230		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ		231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành		232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành		233		-	-
- Nguyên giá		234		-	-
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)		235		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn		236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn		237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)		238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư		240		-	-
- Nguyên giá		241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn		250		185.332.733	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		252	V.14	185.332.733	-
VI. Đầu tư tài chính dài hạn		260		4.350.000.000	4.350.000.000
1. Đầu tư vào công ty con		261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		262	V.15	4.200.000.000	4.200.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		263	V.16	2.250.000.000	2.250.000.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)		264	V.17	(2.100.000.000)	(2.100.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)		265		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác		270		509.001.382	434.427.608
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn		271	V.18	509.001.382	434.427.608
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác		274		-	-
Tổng cộng tài sản (280 = 100+200)		280		1.652.570.773.340	1.649.079.544.437

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ KHAI THÁC HẢI SẢN BIỂN ĐÔNG

Số 115 đường Vườn Chuối, phường Bàn Cờ, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B 01 - DN

(Đơn vị tính: VND)

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1		2	3	4	5
C. Nợ phải trả		300		64.152.291.816	65.843.874.517
I. Nợ ngắn hạn		310		64.152.291.816	65.843.874.517
1. Phải trả người bán ngắn hạn		311	V.19	10.786.135.165	6.052.712.205
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	V.20	20.494.818	74.879.228
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn		314	V.21	3.786.667.752	7.334.040.664
5. Phải trả người lao động		315	V.22	40.609.144.510	42.962.348.571
6. Chi phí phải trả ngắn hạn		316	V.23	611.797.677	476.175.366
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn		317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn		318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn		319		-	36.000.000
10. Phải trả ngắn hạn khác		320	V.24	3.368.852.986	2.007.565.662
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		321		-	-
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn		322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		323	V.25	4.969.198.908	6.900.152.821
14. Quỹ bình ổn giá		324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		325		-	-
II. Nợ dài hạn		330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn		331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn		332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn		333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn		334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn		336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn		337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác		338		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		339		-	-
10. Trái phiếu chuyển đổi		340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi		341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn		343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		344		-	-
D. Vốn chủ sở hữu		400	V.26	1.588.418.481.524	1.583.235.669.920
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411		1.583.235.669.920	1.583.235.669.920
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a		1.583.235.669.920	1.583.235.669.920
- Cổ phiếu ưu đãi		411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần		412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu		414		-	-

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ KHAI THÁC HẢI SẢN BIỂN ĐÔNG

Số 115 đường Vườn Chuối, phường Bàn Cờ, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B 01 - DN

(Đơn vị tính: VND)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5.182.811.604	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		5.182.811.604	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300+400)	440		1.652.570.773.340	1.649.079.544.437

NGƯỜI LẬP



PHẠM VĂN HIỀN

Q.KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐÀO HỒNG NGỌC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2026



GIÁM ĐỐC



NGUYỄN LÊ HOÀNG THANH



CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ KHAI THÁC HẢI SẢN BIỂN ĐÔNG

Số 115 đường Vườn Chuối, phường Bàn Cờ, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B 02 - DN

(Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	01/01/2026 30/06/2026	01/01/2025 30/06/2025
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	63.053.443.226	54.787.504.291
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		63.053.443.226	54.787.504.291
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	48.868.659.133	45.034.025.068
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		14.184.784.093	9.753.479.223
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.03	4.575.281.834	3.174.520.497
8. Chi phí tài chính	23		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.04	4.473.600	4.839.000
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	12.209.830.170	9.730.959.296
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22+ (23 + 25 + 26)}	30		6.545.762.157	3.192.201.424
12. Thu nhập khác	31	VI.06	1.624.904	29.329.923
13. Chi phí khác	32	VI.07	105.118.828	101.599.364
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(103.493.924)	(72.269.441)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.442.268.233	3.119.931.983
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.259.456.629	855.618.483
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5.182.811.604	2.264.313.500
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-

NGƯỜI LẬP

PHẠM VĂN HIỀN

Q.KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐÀO HỒNG NGỌC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2026



NGUYỄN LÊ HOÀNG THANH

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ KHAI THÁC HẢI SẢN BIỂN ĐÔNG

Số 115 đường Vườn Chuối, phường Bàn Cờ, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B 03 - DN

(Đơn vị tính: VND)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	01/01/2026 30/06/2026	01/01/2025 30/06/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		29.014.588.391	24.924.946.830
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(31.541.572.454)	(26.083.221.042)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(19.830.857.296)	(16.676.411.972)
4. Chi phí lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(977.054.574)	(551.446.255)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.666.768.914	1.115.910.381
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(15.730.203.186)	(29.126.332.970)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(34.398.330.205)	(46.396.555.028)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(164.700.000.000)	(112.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		133.213.000.000	96.790.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.434.607.589	3.192.560.222
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(27.052.392.411)	(12.017.439.778)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.421.126.882)	(1.164.191.417)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.421.126.882)	(1.164.191.417)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(63.871.849.498)	(59.578.186.223)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		68.759.355.201	88.232.041.915
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		4.887.505.703	28.653.855.692

NGƯỜI LẬP

PHẠM VĂN HIÊN

Q.KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐÀO HỒNG NGỌC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2026

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN LÊ HOÀNG THANH

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ KHAI THÁC HẢI SẢN BIỂN ĐÔNG

Số 115 đường Vườn Chuối, phường Bàn Cờ, thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính

Mẫu số B 09 - DN

(Đơn vị tính: VND)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Doanh nghiệp nhà nước, 100% vốn nhà nước.

Đặc điểm hình thành vốn của Chi nhánh: Vốn viện trợ ODA không hoàn lại của Chính phủ Nhật Bản.

2. **Lĩnh vực hoạt động kinh doanh:** Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

3. **Ngành nghề kinh doanh**

Các hoạt động chính của Văn phòng Công ty

Thực hiện nhiệm vụ quốc phòng an ninh, kết hợp khai thác hải sản xa bờ; chuyển giao kinh nghiệm kỹ thuật khai thác và bảo quản sản phẩm, phối hợp với các lực lượng khai thác của Bộ quốc phòng làm dịch vụ hậu cần và bao tiêu sản phẩm cho tàu khai thác hải sản xa bờ; cung ứng dịch vụ hậu cần, lương thực thực phẩm để tạo điều kiện cho ngư dân bám biển lâu ngày; sản xuất kinh doanh hàng nông, lâm, thủy hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, rau quả tươi và khô, hàng lương thực, thực phẩm, hóa chất không độc, mỹ nghệ, dệt may, giày da, phương tiện giao thông vận tải, hàng kim khí điện máy, hàng điện tử, máy móc thiết bị văn phòng, vật liệu xây dựng, trang trí nội thất, hàng hóa các loại phục vụ sản xuất và tiêu dùng; các loại nguyên nhiên vật liệu (riêng nhiên liệu xăng dầu chỉ hoạt động khi có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền), phương tiện máy móc thiết bị và phụ tùng dây chuyền sản xuất cho các ngành công nông, ngư nghiệp, xây dựng, giao thông vận tải và dụng cụ y tế; sản xuất, dịch vụ cho thuê phương tiện, trang thiết bị cứu sinh, cứu nạn trên biển, thi công nạo vét luồng lạch, khai thác cát. Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế. Đại lý bán vé máy bay. Tư vấn du học.

Các hoạt động chính của Chi nhánh Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ Khai thác Hải sản Biển Đông – Cảng cá Cát Lở Vũng Tàu

Dịch vụ hậu cần nghề cá, cung cấp dầu, điện, nước ngọt, sản xuất và cung cấp nước đá, lương thực, thực phẩm cho ngư dân; Nuôi trồng thủy sản biển; Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Đóng tàu và cầu kiện nổi; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bốc xếp hàng hóa; Bán buôn thực phẩm.

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Không quá 12 tháng.
5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có
6. **Tổng số nhân viên đến 30/06/2026:** 130 người (đến thời điểm cuối năm trước là 137 người)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**

- Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ KHAI THÁC HẢI SẢN BIỂN ĐÔNG

Số 115 đường Vườn Chuối, phường Bàn Cờ, thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính

Mẫu số B 09 - DN

(Đơn vị tính: VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.
- Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG: Doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

- Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Ước tính kế toán

- Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

- Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho kỳ hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi trong các chính sách kế toán trình bày dưới đây:
- Công ty đã áp dụng Thông tư 99 và thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư này cho năm hiện hành.

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ KHAI THÁC HẢI SẢN BIỂN ĐÔNG

Số 115 đường Vườn Chuối, phường Bàn Cờ, thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính

Mẫu số B 09 - DN

(Đơn vị tính: VND)

4. Công cụ tài chính

• Ghi nhận ban đầu

➤ Tài sản tài chính

- Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.
- Tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.

➤ Nợ phải trả tài chính

- Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.
- Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

• Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

- Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

• Bù trừ các công cụ tài chính

- Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.
- *Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán*
 - Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

6. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ KHAI THÁC HẢI SẢN BIỂN ĐÔNG

Số 115 đường Vườn Chuối, phường Bàn Cờ, thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính

Mẫu số B 09 - DN

(Đơn vị tính: VND)

- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.
- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009. Dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm trên khoản mục "Chi phí quản lý doanh nghiệp".

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

• Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

- Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
- Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.
- Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).
- Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

• Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ KHAI THÁC HẢI SẢN BIỂN ĐÔNG

Số 115 đường Vườn Chuối, phường Bàn Cờ, thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính

Mẫu số B 09 - DN

(Đơn vị tính: VND)

- Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.
- **Phương pháp khấu hao**
- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Loại tài sản cố định	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 25
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 15
Phần mềm kế toán	05
Chi phí đền bù	20
Chi phí san lấp mặt bằng, nạo vét	7 - 20
Tài sản cố định khác	3 - 15

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới TSCĐ, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

10. Các khoản đầu tư tài chính

- **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết:** được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.
- **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư dài hạn khác:** được ghi nhận khi công ty nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.
- Doanh thu, chi phí liên quan, phân chia lợi nhuận được ghi nhận theo quy định của hợp đồng.
- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:**
 - Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Nếu không xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng.
 - Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.
 - Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ KHAI THÁC HẢI SẢN BIỂN ĐÔNG

Số 115 đường Vườn Chuối, phường Bàn Cờ, thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính

Mẫu số B 09 - DN

(Đơn vị tính: VND)

11. Ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- **Chi phí trả trước ngắn hạn tại công ty bao gồm:** chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa, giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 và các chi phí khác... phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.
- **Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:** Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 được phân bổ không quá 3 năm.

12. Chi phí phải trả và chi phí trích trước

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- *Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu*
- Nguồn vốn kinh doanh được nhà nước giao vốn, được điều động từ các doanh nghiệp trong nội bộ Tổng công ty, vốn do công ty mẹ đầu tư vào công ty con, các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo sổ vốn Ngân sách Nhà nước giao.
- *Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối*
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- *Doanh thu bán hàng*
- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:
 - Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ KHAI THÁC HẢI SẢN BIỂN ĐÔNG

Số 115 đường Vườn Chuối, phường Bàn Cờ, thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính

Mẫu số B 09 - DN

(Đơn vị tính: VND)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.
- **Doanh thu hoạt động tài chính**
 - Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 - Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
 - Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
 - Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.
- Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành là thuế suất phổ thông trên tổng thu nhập chịu thuế.

16. Các bên liên quan

- Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành.

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ KHAI THÁC HẢI SẢN BIỂN ĐÔNG

Số 115 đường Vườn Chuối, phường Bàn Cờ, thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính***Mẫu số B 09 - DN***(Đơn vị tính: VND)***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH****01. Tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	300.968.866	329.554.158
- Tiền mặt - VND	300.968.866	329.554.158
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.586.536.837	51.129.801.043
- Tiền gửi ngân hàng - VND	4.586.536.837	51.129.801.043
Tiền đang chuyển	-	-
- Tiền - VND	-	-
Cộng	4.887.505.703	51.459.355.201

02. Các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	-	17.300.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam	-	17.300.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	-	-
- Ngân hàng No & PTNT Việt Nam- CN Vũng Tàu	-	-
Cộng	-	17.300.000.000

03. Đầu tư tài chính ngắn hạn*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi VND có kỳ hạn tại NH BIDV - CN Bến Nghé	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
- Tiền VND gửi có kỳ hạn tại NH Sacombank-CN Sài Gòn	76.000.000.000	76.000.000.000	68.500.000.000	68.500.000.000
- Tiền gửi VND có kỳ hạn tại NH MBV - CN Vũng Tàu	15.900.000.000	15.900.000.000	15.398.000.000	15.398.000.000
- Tiền gửi VND có kỳ hạn tại NH HDBank - CN Phú Mỹ	15.800.000.000	15.800.000.000	15.315.000.000	15.315.000.000
- Tiền gửi VND có kỳ hạn tại NH NN&PTNT Việt Nam	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
Cộng	130.700.000.000	130.700.000.000	99.213.000.000	99.213.000.000

04. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng (<i>Phụ lục I</i>)	5.318.400.892	2.199.523.232
Cộng	5.318.400.892	2.199.523.232

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ KHAI THÁC HẢI SẢN BIỂN ĐÔNG

Số 115 đường Vườn Chuối, phường Bàn Cờ, thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính***Mẫu số B 09 - DN**

(Đơn vị tính: VND)

05. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước người bán trong nước	1.592.696.308	394.647.951
- CN Cty TNHH MM Mega Market Việt Nam tại Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	34.430	126
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Môi trường Sài Gòn	-	56.241.864
- Công ty Cổ phần Misa	283.098.240	283.098.240
- Công Ty CP Cải Tiến Xanh	1.217.865.000	-
- Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A & C	-	48.600.000
- Công Ty TNHH TTC Green	11.534.400	-
- Công Ty TNHH Thu Phí Tự Động VETC	5.587.628	6.707.721
- Công Ty Bảo Minh Bà Rịa - Vũng Tàu	24.510	-
- HKD Lê Mỹ Huyền 97	43.727.500	-
- Trung tâm nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ	20.049.000	-
- Hộ Kinh Doanh Kha Như Thủy	10.775.600	-
Cộng	1.592.696.308	394.647.951

06. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tạm ứng (Phụ lục II)	178.560.000	57.510.000
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	72.131.656	9.495.976
- Phải thu ngắn hạn khác	4.239.548.087	4.109.422.565
➢ Ông Lê Quang Đức	1.222.944.580	1.222.944.580
➢ Lãi tiền gửi dự thu ngân hàng Sacombank	2.565.687.671	2.805.839.728
➢ Lãi tiền gửi dự thu ngân hàng BIDV	397.643.836	23.760.000
➢ Chi nhánh Công ty Cổ phần Anh Minh Quân	7.000.000	-
➢ Công đoàn Cảng tiền thu hộ đoàn phí công đoàn	2.231.000	2.342.000
➢ Ngân hàng Agribank - CN Vũng Tàu	-	61.989
➢ Ngân hàng HDBank - CN Phú Mỹ	-	98.630
➢ Ngân hàng MBV - CN Vũng Tàu	-	84.372
➢ Thu hộ Đảng phí CN Cảng Cá Cát Lờ Vũng Tàu	1.881.000	1.965.000
➢ Thuế TNCN	833.000	14.230.700
➢ Công ty TNHH Hải sản Thảo Phát	5.000.000	-
➢ Hộ kinh doanh Thủy sản Minh Song	10.000.000	-
➢ Hộ kinh doanh Tỷ Bu-lông	15.000.000	-
➢ Hộ kinh doanh Trần Ngọc Tàu	5.000.000	-
➢ Phải thu khác (Phụ lục III)	6.327.000	38.095.566
Cộng	4.490.239.743	4.176.428.541

07. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán		
- Ông Lê Quang Đức	(1.222.944.580)	(1.222.944.580)
Cộng	(1.222.944.580)	(1.222.944.580)

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ KHAI THÁC HẢI SẢN BIỂN ĐÔNG

Số 115 đường Vườn Chuối, phường Bàn Cờ, thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính***Mẫu số B 09 - DN***(Đơn vị tính: VND)***08. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nhiên liệu (QPAN, TS01)	3.704.649.349	728.861.115
- Vật tư, nguyên vật liệu	29.887.000	29.887.000
- Công cụ, dụng cụ	811.645.317	535.689.200
- Thiết bị, phụ tùng thay thế	-	297.409.226
- Hàng hoá	2.905.174.328	1.184.423.520
- Thành phẩm nhập kho	262.378.172	94.855.825
Cộng	7.713.734.166	2.871.125.886

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng
- Chênh lệch (nếu có) về số lượng và giá trị giữa số ghi sổ kế toán và số thực tế khi kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng
- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có

09. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Giá trị
Số đầu năm	184.758.199
- Tăng trong kỳ	4.167.145.969
- Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	3.579.267.891
Số cuối kỳ	772.636.277

Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Phân bổ vào chi phí	Số cuối kỳ
- Công cụ dụng cụ	-	131.001.000	131.001.000	-
- Bảo hiểm tàu & thuyền viên	184.758.199	144.817.009	159.200.069	170.375.139
- Chi phí thuê đất	-	3.802.827.960	3.259.566.822	543.261.138
- Chi phí lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng điện từ DN80	-	88.500.000	29.500.000	59.000.000
Cộng	184.758.199	4.167.145.969	3.579.267.891	772.636.277

10. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế TNDN	46.209.202	328.611.257
- Thuế TNCN	70.689.276	-
- Các loại thuế khác	94.948.014	1.235.796.402
- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ công ích	33.304.805.464	-
Cộng	33.516.651.956	1.564.407.659

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ KHAI THÁC HẢI SẢN BIỂN ĐÔNG

Số 115 đường Vườn Chuối, phường Bàn Cờ, thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính

Mẫu số B 09 - DN

(Đơn vị tính: VND)

11. Phải thu dài hạn khác

- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược
- Cộng**

Số cuối kỳ	Số đầu năm
4.000.000	4.000.000
4.000.000	4.000.000

VĂN PHÒNG CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ KHAI THÁC HẢI SẢN BIỂN ĐÔNG

Số 115 đường Vườn Chuối, phường Bàn Cờ, thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính

Mẫu số B 09 - DN
(Đơn vị tính: VND)

12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, d.cụ QL	TSCĐ hình thành qua Dự án TS01	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	188.432.042.855	106.145.983.537	58.758.702.015	716.913.037		1.304.642.704.167	1.658.696.345.611
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB h.thành	-	-	-	-	-	-	-
Tăng do điều chuyển loại tài sản	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
Giảm do điều chuyển loại tài sản	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	188.432.042.855	106.145.983.537	58.758.702.015	716.913.037	-	1.304.642.704.167	1.658.696.345.611
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	86.637.324.015	52.134.637.231	55.001.317.274	647.691.008		624.005.111	195.044.974.639
Khấu hao trong năm	3.171.007.588	2.209.642.680	597.827.580	20.090.784		101.190.018	6.099.758.650
Tăng do điều chuyển loại tài sản	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
Giảm do điều chuyển loại tài sản	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	89.808.331.603	54.344.279.911	55.599.144.854	667.781.792	-	725.195.129	201.144.733.289
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	101.794.718.840	54.011.346.306	3.757.384.741	69.222.029		1.304.018.699.056	1.463.651.370.972
Tại ngày cuối năm	98.623.711.252	51.801.703.626	3.159.557.161	49.131.245	-	1.303.917.509.038	1.457.551.612.322

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ KHAI THÁC HẢI SẢN BIỂN ĐÔNG

Số 115 đường Vườn Chuối, phường Bàn Cờ, thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính***Mẫu số B 09 - DN***(Đơn vị tính: VND)***13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3.057.194.112	379.497.000	7.859.506.554	11.296.197.666
Số dư cuối kỳ	3.057.194.112	379.497.000	7.859.506.554	11.296.197.666
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.083.480.632	268.760.000	7.743.453.453	9.095.694.085
Khấu hao trong kỳ	52.111.266	-	49.711.848	101.823.114
Số dư cuối năm	1.135.591.898	268.760.000	7.793.165.301	9.197.517.199
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	1.973.713.480	110.737.000	116.053.101	2.200.503.581
Tại ngày cuối kỳ	1.921.602.214	110.737.000	66.341.253	2.098.680.467

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Khoản mục	Số đầu năm	Phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TK khác trong năm	Số cuối năm
- Lên đà, sửa chữa, bảo dưỡng và kiểm tra định kỳ tàu Đá Tây 01	-	172.238.400	172.238.400	-
- Lên đà, sửa chữa, bảo dưỡng và kiểm tra định kỳ tàu Đá Tây 07	-	320.063.400	320.063.400	-
- Cải tạo nâng cấp hệ thống xử lý nước thải tại Cảng cá Cát Lở Vũng Tàu	-	185.332.733	-	185.332.733
Cộng	-	677.634.533	492.301.800	185.332.733

15. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Vốn đầu tư
- Công ty TNHH Thủy sản Nguyễn Tiên	4.200.000.000
Cộng	4.200.000.000

16. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty CP Đại Dương(*)	150.000.000	150.000.000
- Công ty CP Aquafeed Cửu Long (**)	2.100.000.000	2.100.000.000
Cộng	2.250.000.000	2.250.000.000

17. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư vào đơn vị khác	(2.100.000.000)	(2.100.000.000)	(2.100.000.000)	(2.100.000.000)
➢ Công ty CP Aquafeed Cửu Long	(2.100.000.000)	(2.100.000.000)	(2.100.000.000)	(2.100.000.000)
Cộng	(2.100.000.000)	(2.100.000.000)	(2.100.000.000)	(2.100.000.000)

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ KHAI THÁC HẢI SẢN BIỂN ĐÔNG

Số 115 đường Vườn Chuối, phường Bàn Cờ, thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính***Mẫu số B 09 - DN***(Đơn vị tính: VND)***Nguyên nhân trích lập dự phòng:**

- Chi nhánh đã trích lập 100% khoản đầu tư vào Cty CP Aquafeed Cừ Long kể từ năm 2012. Công ty CP Aquafeed Cừ Long đã ngưng hoạt động và mất khả năng chi trả. Hiện nay vẫn chưa hoạt động lại.

18. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Giá trị
Số đầu năm	434.427.608
- Tăng trong kỳ	183.088.926
- Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	108.515.152
Số cuối kỳ	509.001.382

Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Phân bổ vào chi phí	Số cuối kỳ
- Vé máy bay	-	7.088.926	-	7.088.926
- Khoản chi phí lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường tại Chi nhánh	185.185.185	-	-	185.185.185
- CP lắp đặt thiết bị đo hệ thống quan trắc tự động	-	176.000.000	58.666.666	117.333.334
- CP cải tạo nhà hiện có tại Cảng cá CLVT làm kho lưu trữ hồ sơ	249.242.423	-	49.848.486	199.393.937
Cộng	434.427.608	183.088.926	108.515.152	509.001.382

19. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng trong nước		
- Công ty TNHH TMDV kỹ thuật điện, điện tử hàng hải	21.010.000	21.010.000
➤ <i>Nợ chuyển từ Tổng Công ty</i>	<i>21.010.000</i>	<i>21.010.000</i>
- Công ty CP cơ khí Hàng hải Miền Nam	185.249.631	97.583.871
- Công ty Bảo Minh Sài Gòn	3.066.442	-
- Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Toàn Phúc	14.665.150	-
- Công ty Cổ phần én Việt	-	128.298.600
- Công Ty TNHH Dịch Vụ Bảo Vệ Thanh Niên Việt	18.144.000	18.144.000
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Tân Thanh An	-	16.544.050
- Công Ty TNHH Hải Tín	1	1
- Công ty TNHH MTV TMDV Thiết bị Văn phòng Tân Đại Thành	2.970.000	1.930.000
- Công Ty TNHH MTV Phần Mềm LION	-	14.000.000
- Công ty TNHH Office Solutions	-	1.290.000
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phúc Trần P&T	-	2.950.000
- Công ty TNHH TM Hoàng Nam	-	4.966.060.000
- Công Ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Vivan	-	756.000

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ KHAI THÁC HẢI SẢN BIỂN ĐÔNG

Số 115 đường Vườn Chuối, phường Bàn Cờ, thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính***Mẫu số B 09 - DN***(Đơn vị tính: VND)*

- Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Biển Đông	235.018.000	235.018.000
- Công ty TNHH Dương Đông - Vũng Tàu	8.008.540.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng TM DV Đức Vinh	-	2.160.000
- Công ty Cổ Phần Dược Phẩm FPT Long Châu	987.000	-
- Công ty cổ phần đóng sửa tàu Nhà Bè	140.875.373	140.875.373
- Công ty TNHH TMDV kỹ thuật điện, điện tử hàng hải	4.180.000	4.180.000
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Thanh Huy	16.450.000	16.450.000
- Nhà khách La Thành	-	7.400.000
- Công ty TNHH MM Mega Market Việt Nam	6.765	6.765
- Công ty CP Thiết Bị Hàng Hải - Mecom	18.190.000	-
- Tổng Công ty Cổ Phần Bưu Chính Viettel	-	17.256.164
- Công Ty TNHH TM DV Ngoài Khỏi OTS	1.576.795.500	-
- CN Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Chuyển phát tại TP.Hồ Chí Minh	923.281	-
- Chi nhánh Cảng cá Cát Lở Vũng Tàu	539.064.022	360.799.381
➤ Cty Cổ Phần Cấp Nước BRVT	306.157.320	-
➤ Công ty cổ phần chuối thực phẩm TH	8.454.375	-
➤ Công ty Cổ phần Vina Logistics	5.940.000	-
➤ Công ty TNHH Kiểm Định Kỹ Thuật An Toàn VINA	-	20.245.600
➤ Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng Nhân Lực Đức Tỉnh	-	2.600.000
➤ Bưu điện Trung tâm BR-VT-CN TCT Bưu điện VN	191.295	214.749
➤ Công ty Cổ phần Ến Việt	-	15.164.000
➤ Công ty TNHH SXTM Phương Hiền	36.000.000	-
➤ Công ty cổ phần di chuyển xanh và thông minh GSM	724.400	-
➤ Công ty TNHH TM DV&SX Phước Hiệp	85.000.000	70.000.000
➤ Công Ty TNHH Thương Mại & Dịch Vụ Hải Đoàn	9.072.000	-
➤ Công ty TNHH Kỹ thuật TVA	38.016.000	-
➤ Hộ kinh doanh Garage Trung	-	29.070.000
➤ Hộ kinh doanh Xuân Hoàng	9.769.032	201.145.840
➤ Hộ kinh doanh Nguyễn Duy 5	5.940.000	-
➤ Hộ kinh doanh VT Đạt Phát	-	22.359.192
➤ Bùi Thị Mai	5.700.000	-
➤ Nguyễn Thị Bông	7.000.000	-
➤ Phan Thị Định	5.900.000	-
➤ Lê Văn Huyền	3.163.600	-
➤ Huỳnh Văn Lung	6.000.000	-
➤ Nguyễn Văn Bằng	136.000	-
➤ Vũ Đình Thành	5.900.000	-
Cộng	10.786.135.165	6.052.712.205

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ KHAI THÁC HẢI SẢN BIỂN ĐÔNG

Số 115 đường Vườn Chuối, phường Bàn Cờ, thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính***Mẫu số B 09 - DN***(Đơn vị tính: VND)***20. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Người mua trong nước	20.494.818	74.879.228
- Người mua khác (Phụ lục IV)	20.494.818	74.879.228
Cộng	20.494.818	74.879.228

21. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	547.099.612	400.830.117
- Thuế thu nhập cá nhân	8.255.011	54.743.963
- Các loại thuế khác	1.901.413.980	-
- Kinh phí hoạt động công ích	1.329.899.149	6.878.466.584
Cộng	3.786.667.752	7.334.040.664

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp thuế theo qui định.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế theo nhiều loại hình khác nhau có thể giải thích khác nhau, vì vậy các khoản thuế phải nộp của Công ty cũng theo quyết định

22. Phải trả người lao động

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải trả công nhân viên - Văn phòng Công ty	37.669.998.510	39.769.269.771
- Phải trả công nhân viên - CN Cảng Cát Lờ	2.939.146.000	3.193.078.800
Cộng	40.609.144.510	42.962.348.571

23. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí phải trả khác	611.797.677	476.175.366
Cộng	611.797.677	476.175.366

24. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	270.574.360	78.127.000
- Bảo hiểm xã hội	591.223.579	123.352.579
- Bảo hiểm y tế	83.322.000	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	37.032.000	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (Nhận đặt cọc hợp đồng bán hàng, dịch vụ - CN Cảng Cát Lờ)	499.030.000	439.030.000
- Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:	1.887.671.047	1.367.056.083
➢ Đảng phí Công ty	13.841.000	-
➢ Đoàn phí công đoàn Công ty	14.573.500	-
➢ Dự án nuôi lồng cá ven biển(*)	1.064.500.000	1.064.500.000
➢ Công ty Mua Bán Nợ Việt Nam	98.633.262	98.633.262
➢ Công ty CP Đại Dương	76.589.168	76.589.168

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ KHAI THÁC HẢI SẢN BIỂN ĐÔNG

Số 115 đường Vườn Chuối, phường Bàn Cờ, thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính***Mẫu số B 09 - DN***(Đơn vị tính: VND)*

➤ Hồ Thị Ngọc Tuyên	5.000.000	-
➤ Nguyễn Quốc Anh	15.000.000	-
➤ Phạm Văn Trung	10.000.000	-
➤ Trần Ngọc Tàu	5.000.000	-
➤ Đảng phí Chi nhánh Cảng cá Cát Lở Vũng Tàu	1.881.000	1.965.000
➤ Phải trả khác (Phụ lục V)	582.653.117	125.368.653
Cộng	3.368.852.986	2.007.565.662

(*) Khoản nợ ngân sách nhà nước về dự án nuôi cá thực nghiệm lồng bè ven biển - cấp nhà nước, do bị bão lụt mất hết tài sản đơn vị không có nguồn thu để trả lại nhà nước.

25. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Giá trị
Số đầu năm	6.900.152.821
- Tăng do trích lập trong kỳ	-
- Chi quỹ trong kỳ	1.930.953.913
Số cuối kỳ	4.969.198.908

26. Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	1.583.235.669.920	-	1.070.730.203	1.584.306.400.123
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	4.293.392.173	4.293.392.173
- Giảm trong năm trước	-	-	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi Văn phòng Cty	-	-	(2.808.392.173)	(2.808.392.173)
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi CN Cảng Cá Cát Lở	-	-	(1.485.000.000)	(1.485.000.000)
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	(1.070.730.203)	(1.070.730.203)
Số dư cuối năm trước	1.583.235.669.920	-	-	1.583.235.669.920
Số dư đầu năm nay	1.583.235.669.920	-	-	1.583.235.669.920
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	5.182.811.604	5.182.811.604
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi Văn phòng Công ty	-	-	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi CN Cảng Cá Cát Lở	-	-	-	-

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ KHAI THÁC HẢI SẢN BIỂN ĐÔNG

Số 115 đường Vườn Chuối, phường Bàn Cờ, thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính***Mẫu số B 09 - DN***(Đơn vị tính: VND)*

- Lỗ trong kỳ	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.583.235.669.920	-	5.182.811.604
			1.588.418.481.524

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Giá trị
- Vốn góp đầu năm	1.583.235.669.920
- Vốn góp tăng trong kỳ	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-
- Vốn góp cuối kỳ	1.583.235.669.920
Cổ tức, lợi nhuận được chia	Giá trị
➢ LNST chưa phân phối đầu năm	-
➢ Nộp LNST chưa phân phối năm trước về NSNN trong kỳ	-
➢ LNST chưa phân phối kỳ này	5.182.811.604

c. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Số cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	100,00%	1.583.235.669.920	1.583.235.669.920
Cộng	100%	1.583.235.669.920	1.583.235.669.920

27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Số cuối kỳ	Đầu năm
Nợ khó đòi đã xử lý	134.973.698	115.722.320
- CN Công ty TNHH MTV DVKT Hải sản Biển Đông (năm 2015)(1)	19.252.460	19.252.460
- Công ty CP Aquafeed Cửu Long (năm 2022)(2)	115.721.238	115.721.238

(1) Khoản nợ của Chi nhánh Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khai thác Hải sản Biển Đông không có khả năng thu hồi do Doanh nghiệp giải thể và được Chi nhánh trích lập dự phòng từ năm 2012 được xóa nợ và chuyển sang theo dõi trong hệ thống quản trị của Công ty theo Quyết định số 195/QĐ-HSBĐ-CT ngày 31/12/2015.

(2) Khoản nợ của Công ty Cổ phần Aquafeed Cửu Long mất khả năng chi trả và được Chi nhánh trích lập dự phòng tính đến thời điểm 31/12/2021 là 10 năm, ngày 01/01/2022 được xóa nợ và chuyển sang theo dõi trong hệ thống quản trị của Công ty 10 năm tiếp theo theo Quyết định số 142/QĐ-HSBĐ-CT ngày 12/12/2022.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	63.053.443.226	54.787.504.291
- Doanh thu bán hàng hóa	2.012.471.434	2.504.759.656
- Doanh thu bán thành phẩm (nước đá)	830.793.200	903.537.100
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.087.908.141	-
Thu NSNN cấp cho thực hiện nhiệm vụ công ích từ nguồn kinh phí chi thường xuyên	33.304.805.464	31.234.240.030
- Doanh thu sản xuất kinh doanh (NCI) - CN Cảng cá Cát Lở	24.817.464.987	20.144.967.505

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ KHAI THÁC HẢI SẢN BIỂN ĐÔNG

Số 115 đường Vườn Chuối, phường Bàn Cờ, thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính***Mẫu số B 09 - DN***(Đơn vị tính: VND)***02. Giá vốn hàng bán**

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hoạt động hậu cần	3.397.313.410	4.287.258.626
- Chi trực tiếp thực hiện nhiệm vụ công ích từ nguồn kinh phí chi thường xuyên do NSNN cấp	28.902.136.569	26.334.004.966
- Giá vốn hoạt động sản xuất kinh doanh (NCI) - CN Cảng cá Cát Lở	16.569.209.154	14.412.761.476
Cộng	48.868.659.133	45.034.025.068

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi	4.355.314.336	3.132.520.497
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	219.967.498	42.000.000
➤ <i>Lãi liên doanh kho lạnh</i>	<i>219.967.498</i>	<i>42.000.000</i>
Cộng	4.575.281.834	3.174.520.497

04. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.473.600	4.839.000
Cộng	4.473.600	4.839.000

05. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí cho nhân viên quản lý	7.292.470.286	5.670.197.846
- Chi phí vật liệu quản lý	211.017.503	571.402.770
- Chi phí đồ dùng văn phòng	47.991.129	47.423.860
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	596.302.228	675.351.770
- Thuế, phí và lệ phí	1.798.609.564	153.693.616
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	357.119.650	635.220.416
- Chi phí bằng tiền khác	1.135.319.814	1.314.602.183
- Chi phí khác	770.999.996	663.066.835
Cộng	12.209.830.170	9.730.959.296
<i>Trong đó: Chi phí quản lý từ nguồn kinh phí chi thường xuyên do NSNN cấp</i>	<i>5.233.462.095</i>	<i>5.803.772.164</i>

06. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
- Thu nhập khác	1.624.904	29.329.923
Cộng	1.624.904	29.329.923

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ KHAI THÁC HẢI SẢN BIÊN ĐÔNG

Số 115 đường Vườn Chuối, phường Bàn Cờ, thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính***Mẫu số B 09 - DN**

(Đơn vị tính: VND)

07. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí khác	105.118.828	101.599.364
Cộng	105.118.828	101.599.364

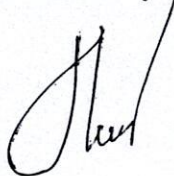
VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Công ty đã trình bày lại một số khoản mục trên Báo cáo tình hình tài chính cho phù hợp với Biên bản giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả và xếp loại doanh nghiệp năm 2025 ngày 08/04/2026; Biên bản xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2025 ngày 18/04/2026.

Ảnh hưởng của vấn đề này đến số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Số liệu điều chỉnh (+) tăng, (-) giảm	Số liệu sau điều chỉnh
Báo cáo tình hình tài chính				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	7.298.990.254	35.050.410	7.334.040.664
Phải trả người lao động	415	42.997.398.981	(35.050.410)	42.962.348.571

NGƯỜI LẬP



PHẠM VĂN HIỀN

Q.KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐÀO HỒNG NGỌC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2026

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN LÊ HOÀNG THANH



PHẢI THU NGẮN HẠN

Tài khoản nợ 131

Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026

Đvt: đồng

Stt	Đối tượng	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Ghi chú
1	2	4	3	5
1	Chi cục Thủy sản và Kiểm ngư Thành phố Hồ Chí Minh	12.993.108	4.636.268	
2	Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Anh Minh Quân	268.633.341	249.001.362	
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thế Giới Việt	12.104.715		
4	Công ty Cổ Phần Đại Dương	360.561.734	160.589.472	
5	Công ty Cổ Phần Thiết Bị Hàng Hải - Mecom	12.645.511	8.179.693	
6	Công ty TNHH Chế biến Hải Sản Trọng Đức	10.344.610	7.526.558	
7	Công Ty TNHH Đầu Tư Sản Xuất Bao Bì Và Dịch Vụ Thương Mại Ngọc Thanh	305.522.994	200.233.402	
8	Công ty TNHH Hải sản Nam Sao Mai	51.208.941	17.727.784	
9	Công ty TNHH MTV Hải sản Trường Sa	2.254.940.792		
10	Công ty TNHH mua bán thủy hải sản Phụng Hoàng	122.077.803	58.264.982	
11	Công ty TNHH thủy sản Trọng Hòa		20.666.469	
12	Công ty TNHH Thủy sản Ngọc Hồng		91.428.480	
13	Công ty TNHH Thủy Sản Nguyễn Tiến	802.710.271	787.446.534	
14	Công ty TNHH Thương mại thủy hải sản Kim Ngân	4.865.785		
15	Công ty TNHH Trung Sơn	3.308.651		
16	Doanh Nghiệp tư nhân Kiến Phong	26.257.872	1.799.171	
17	Doanh Nghiệp tư nhân Ngọc Hồng	364.991.754	263.532.743	
18	Doanh Nghiệp tư nhân Nguyễn Tiến	178.501.962	62.079.388	
19	Dương Đình Phi	1.716.312		
20	Đỗ Thị Thanh Quyên	1.454.508		
21	Đặng Thị Màu	2.328.765	1.347.626	
22	Hộ kinh doanh Lê Xuân Tự	2.393.112		
23	Hộ kinh doanh Quảng Thị Kim Hằng	28.071.420	22.154.940	
24	Hộ kinh doanh Thủy sản Minh Song	15.239.670		
25	Hộ kinh doanh Thơ ảnh	9.680.000		
26	Hộ kinh doanh Tý Bu-lông	11.724.083	9.943.560	
27	Hộ kinh doanh vựa cá Hoàng VT		49.345.722	
28	Hồ Nhật Anh		1.000.018	
29	Huỳnh Thanh Sang	1.514.195	434.944	
30	Huỳnh Thị Cẩm Nhung	34.503.242	5.896.800	
31	La Văn Tin	2.369.840		
32	Lê Thị Thanh Thủy	1.738.068		
33	Lê Thị Thứ	6.803.272		
34	Lê Thị Xê	197.208		
35	Lê Trung Chính	3.379.600		
36	Lê Văn Nam	1.242.000		
37	Lê Xuân Tự		10.177.419	
38	Lữ Thị Diệu	2.093.104		
39	Lữ Thị Ngọc Trâm	1.918.198		
40	Lữ Văn Thạnh	1.702.052		
41	Ngô Thanh Tuyền	5.421.686		

Stt	Đối tượng	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Ghi chú
1	2	4	3	5
42	Nguyễn Đức Châu		54.000	
43	Nguyễn Đức Long	2.178.919	2.230.531	
44	Nguyễn Hồng Phúc	180.420		
45	Nguyễn Hữu Toàn	300.196		
46	Nguyễn Lộc Ninh	8.616.646	7.729.362	
47	Nguyễn Minh Trung	18.662		
48	Nguyễn Ngọc Thanh	1.837.688		
49	Nguyễn Thanh Danh (P31,32)	2.799.893	2.588.575	
50	Nguyễn Thành Long	68.424.512	33.611.760	
51	Nguyễn Thị Cúc (P20)	1.035.801		
52	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	11.322.404	7.037.378	
53	Nguyễn Thị Lan	124.200		
54	Nguyễn Thị Luyến	180.968		
55	Nguyễn Thị Ngọc ánh	4.968.000		
56	Nguyễn Thị Thanh Xuân	938.495	605.070	
57	Nguyễn Văn Hải		4.637.076	
58	Nguyễn Văn Hải (Cơ khí)	12.985.203		
59	Nguyễn Văn Hùng	11.448.000		
60	Nguyễn Văn Nam	70.200		
61	Nguyễn Văn Thương	2.704.280		
62	Phan Thanh Hiếu	7.708.985	3.651.475	
63	Phan Thị Xuân (P23)	1.523.423		
64	Phạm Anh Trọng	129.852		
65	Phạm Minh Phong	3.725.360		
66	Phạm Văn Vũ	2.834.547		
67	Tạ Thủy Liên	3.843.654		
68	Tạ Thủy Liên		1.334.255	
69	Tàu BD 96695 TS	2.748.120		
70	Tàu BD 97445 TS	2.515.728		
71	Tàu BD 98093 TS	2.501.996		
72	Tàu BD 98129 TS	2.831.040		
73	Tàu BD 98160 TS	2.623.392		
74	Tàu BD 99002 TS	2.118.848		
75	Tàu BD 99032 TS	2.851.312		
76	Tàu BD 99041 TS	19.231.248		
77	Tàu BD 99209 TS	88.648		
78	Tàu BTh 99926 TS	632.448		
79	Tàu PY 96264 TS	1.976.400		
80	Tàu PY 96789 TS	1.976.400		
81	Trần Hải Chiến (P1)	330.000	330.000	
82	Trần Ngọc Định	174.022		
83	Trần Thủy Oanh	50.842.536	18.506.152	
84	Trần Trọng Mến	5.248.924		
85	Trần Văn Cường	2.712.196		
86	Trần Văn Hiền	731.149		
87	Trần Văn Hiền	1.303.560	970.428	
88	Trần Văn Nhân		2.981.284	
89	Trần Văn Nhung	14.299.662	12.512.780	
90	Vũ Hoàng Phương		59.570.568	
91	Vũ Hoàng Phương	108.454.494		
92	Vũ Thị Hiếu	2.685.362		
93	Vũ Thị Hiếu		1.902.816	
94	Võ Thanh Vân	1.222.740		
95	Võ Thị Tường Vy	8.675.716	5.856.387	

Stt	Đối tượng	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Ghi chú
1	2	4	3	5
96	Võ Thị Xuân Mai	1.620.000		
97	Cao Thị Tuyết Mai	944.464		
Tổng cộng		5.318.400.892	2.199.523.232	-

PHẢI THU NGẮN HẠN**Tài khoản nợ 141**

Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026

Đvt: đồng

Stt	Đối tượng	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	Chi phí tiền ăn biển đảo và TS01	43.560.000	57.510.000	
2	Chi phí tiền ăn biển tàu ĐT02	30.000.000	-	
3	Chi phí tiền ăn biển tàu ĐT08	50.000.000	-	
4	Lê Văn Hùng	5.000.000	-	
5	Nguyễn Thanh Danh	10.000.000	-	
6	Phan Hồng Công	5.000.000	-	
7	Nguyễn Thị Luyện	30.000.000	-	
8	Trần Thanh Chiến	5.000.000	-	
Tổng cộng		178.560.000	57.510.000	

PHẢI THU KHÁC**Tài khoản nợ 3388**

Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026

Đvt: đồng

Stt	Đối tượng	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	Bùi Văn Trường	417.000	417.000	
2	Đặng Văn Thái	381.000	381.000	
3	Huỳnh Ngọc Duy	636.000	636.000	
4	Lê Đình Sơn	358.500	358.500	
5	Lê Viết Sơn	208.500	208.500	
6	Nguyễn Quyết Thắng	208.500	208.500	
7	Nguyễn Trọng Đại	444.000	444.000	
8	Nguyễn Tư Lúa	-	465.000	
9	Nguyễn Văn Tấn	477.000	477.000	
10	Nguyễn Văn Thắng	381.000	381.000	
11	Nguyễn Xuân Hải	232.500	232.500	
12	Phan Văn Sáng	222.000	222.000	
13	Phan Viết Tuyết	454.500	454.500	
14	Phạm Trí Vinh	235.500	235.500	
15	Phạm Văn Cường	417.000	417.000	
16	Trần Minh Đạt	235.500	235.500	
17	Vũ Đức Thắng	288.000	288.000	
18	Vũ Minh Huy	222.000	222.000	
19	Vũ Trí Thuận	318.000	318.000	
20	Vũ Trọng Hoàng	190.500	190.500	
I	Tk nợ 33881	6.327.000	6.792.000	
1	Đặng Minh Thiện	-	3.402.695	
2	Đào Hồng Ngọc	-	328.500	
3	Lê Thị Thu Hiền	-	12.045.687	
4	Lương Văn Thái Đông	-	229.154	
5	Nguyễn Hữu Hùng	-	2.528.270	
6	Phan Thị Phùng Oanh	-	1.118.906	
7	Trương Khắc Định	-	11.650.354	
II	Tk nợ 33882	-	31.303.566	
Cộng		6.327.000	38.095.566	

NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Tài khoản có 131

Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026

Đvt: đồng

Stt	Đối tượng	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	Ngư dân mua hàng hóa DVHC	18.141.862	21.975.859	
2	Cao Thị Giàu	2.352.240	669.452	
3	Công ty TNHH một thành viên Tới Thời Cao Nguyên		542.880	
4	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hạnh Lài		5.304.000	
5	Công ty TNHH Thương mại thủy hải sản Kim Ngân		4.207.739	
6	Công ty TNHH Trung Sơn		5.043.002	
7	Hộ kinh doanh Thủy sản Minh Song		7.960.992	
8	Hộ kinh doanh Trần Ngọc Tàu		8.108.880	
9	Hồ Thị Bé		4.680.000	
10	Hồ Thị Ngọc Tuyên		1.445.480	
11	Lê Thị Thúy		3.432.000	
12	Lê Thị Xê		651.432	
13	Lê Trung Chính		561.600	
14	Nguyễn Đăng Dinh		576.200	
15	Nguyễn Thị Luyến		491.400	
16	Phan Thị Ngọc Minh		1.965.600	
17	Trần Ngọc Định		3.815.112	
18	Trần Thúy Oanh		3.447.600	
19	Trần Văn Nhân	716		
Tổng cộng		20.494.818	74.879.228	

PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Tài khoản có 3388

Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026

Đvt: đồng

Stt	Đối tượng	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	Bùi Văn Dương	47.000		
2	Bùi Văn Thục	47.000		
3	Chi phí tiền ăn biển Đảo & BPTS	31.320.000		
4	Chi phí tiền ăn biển tàu ĐT03	49.490.000		
5	Chi phí tiền ăn biển thực hiện sản xuất kinh doanh tàu ĐT01	22.680.000		
6	Chi phí tiền ăn biển thực hiện sản xuất kinh doanh tàu ĐT02	29.760.000		
7	Chi phí tiền ăn biển thực hiện sản xuất kinh doanh tàu ĐT08	42.120.000		
8	Chi phí tiền bồi dưỡng hỗ trợ thực hiện sản xuất kinh doanh Văn phòng	86.520.000		
9	Chi phí tiền bồi dưỡng thực hiện sản xuất kinh doanh tàu ĐT01	54.250.000		
10	Chi phí tiền bồi dưỡng thực hiện sản xuất kinh doanh tàu ĐT02	62.000.000		
11	Chi phí tiền bồi dưỡng thực hiện sản xuất kinh doanh tàu ĐT07	16.000.000		
12	Chi phí tiền bồi dưỡng thực hiện sản xuất kinh doanh tàu ĐT08	87.750.000		
13	Dương Văn Anh	363.000	363.000	
14	Đinh Lâm Bảo Sang	47.000		
15	Hoàng Quốc Đại	47.000		
16	Lê Minh Sơn	47.000		
17	Người lao động Công ty	3.433.343	3.433.343	
18	Trần Văn Diễn	47.000		
19	Trần Văn Nam	47.000		
20	Trần Văn Trường	47.000		
21	Vũ Văn Khiêm	47.000		
I	Tk nợ 33881	486.109.343	3.796.343	
1	Đỗ Viết Bích	4.485.722	4.485.722	
1	Đặng Hùng	350.238	350.238	
1	Đặng Minh Thiện	3.532.000		
2	Đặng Ngọc Dẫn	3.510.623	3.510.623	
3	Đặng Thị Kim Khoa	3.198.000	5.481.386	
4	Đặng Thị Ngân	3.448.690	3.448.690	
5	Hoàng Xuân Sơn	3.198.000	9.540.754	
6	Hồ Mạnh Tường	2.775.602	6.278.523	
7	Lê Bích Du		886.887	

Stt	Đối tượng	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Ghi chú
1	2	3	4	5
8	Lê Quốc Huy	3.198.000	1.829.736	
9	Lê Thị Thanh Vân	3.198.000	15.049.636	
10	Lê Thị Thu Hiền	4.035.744		
11	Lê Việt Tiến	1.158.663	1.158.663	
12	Lương Quốc Vinh	3.356.833		
13	Lương Văn Thái Đông	1.776.000		
14	Mai Bá Hiệp	928.832	928.832	
15	Ngô Thanh Hiếu	8.566.780	6.458.000	
16	Nguyễn Công Long Vũ	987.000	68.000	
17	Nguyễn Duy Hiếu		2.210.661	
18	Nguyễn Hoài Thương	2.945.000	563.131	
19	Nguyễn Hữu Hùng	4.504.371		
20	Nguyễn Lê Hoàng Thanh	2.610.869	12.391.243	
21	Nguyễn Quốc Phim	2.403	2.403	
22	Nguyễn Tấn Đạt	1.178.266	1.178.266	
23	Nguyễn Tiến Khoa		60.000	
24	Nguyễn Việt Dũng	500.445	500.445	
25	Nguyễn Viết Lý	3.232.505		
26	Nguyễn Xuân Hải		12.252.000	
27	Phan Thị Phùng Oanh	3.643.000		
28	Phạm Hữu Chính	105.850	105.850	
29	Phạm Khắc Thiện	3.198.000	10.764.928	
30	Phạm Văn Hiền	2.368.000	1.738.298	
31	Thuế thu nhập	100.753	100.753	
32	Trà Văn Triều	711.957	711.957	
33	Trần Lê Thùy	10.249.006	10.249.006	
34	Trần Mạnh Cường	2.945.000	6.404.057	
35	Trần Quang Thụy	1.519.396	1.519.396	
36	Trần Sỹ Lương	180.000	180.000	
37	Trần Văn Giông	1.150.000	1.150.000	
38	Trịnh Ngọc Long	14.226	14.226	
39	Trương Khắc Định	3.187.000		
40	Võ Hồ Nhất Quân	493.000		
II	Tk nợ 33882	96.543.774	121.572.310	
	Tổng cộng	582.653.117	125.368.653	

CÔNG TY TNHH MTV DV KTHS BIỂN ĐÔNG
Số 115 đường Vườn Chuối, phường Bàn Cờ, thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026
Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
I. Thuế	455.574.080	1.564.407.659	6.772.109.864	3.418.354.174	2.456.768.603	211.846.492
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	400.830.117	-	1.518.400.873	1.372.131.378	547.099.612	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	328.611.257	1.235.881.146	953.479.091	-	46.209.202
- Thuế thu nhập cá nhân	54.743.963	-	43.487.944	160.666.172	8.255.011	70.689.276
- Các loại thuế khác	-	1.235.796.402	3.974.339.901	932.077.533	1.901.413.980	94.948.014
- Thuế môn bài	-	-	1.000.000	1.000.000	-	-
- Thuế đất và tiền thuê đất	-	1.140.848.388	3.960.865.043	918.602.675	1.901.413.980	-
- Thuế khác	-	94.948.014	12.474.858	12.474.858	-	94.948.014
II. Kinh phí hoạt động Công ích	6.878.466.584	-	-	38.853.372.899	1.329.899.149	33.304.805.464
Cộng	7.334.040.664	1.564.407.659	6.772.109.864	42.271.727.073	3.786.667.752	33.516.651.956

BẢNG CÂN ĐỐI SỔ PHÁT SINH
Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026

Số hiệu tk	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7	8
111	Tiền mặt	329.554.158	-	21.458.528.430	21.487.113.722	300.968.866	-
1111	Tiền mặt Việt Nam	329.554.158	-	21.458.528.430	21.487.113.722	300.968.866	-
112	Tiền gửi không kỳ hạn	68.429.801.043	-	212.272.810.494	276.116.074.700	4.586.536.837	-
1121	Tiền VND gửi ngân hàng	65.429.801.043	-	212.272.810.494	273.116.074.700	4.586.536.837	-
1124	Các khoản tương đương tiền	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000	-	-
113	Tiền đang chuyển	-	-	11.250.000	11.250.000	-	-
1131	Tiền Việt Nam	-	-	11.250.000	11.250.000	-	-
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	99.213.000.000	-	164.700.000.000	133.213.000.000	130.700.000.000	-
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	99.213.000.000	-	154.700.000.000	126.213.000.000	127.700.000.000	-
1282	Đầu tư ngắn hạn khác	-	-	10.000.000.000	7.000.000.000	3.000.000.000	-
131	Phải thu của khách hàng	2.220.796.076	74.879.228	32.202.196.807	29.036.926.157	5.318.400.892	20.494.818
1311	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2.220.796.076	52.903.369	26.958.957.859	26.094.557.578	3.021.364.520	2.352.956
1312	Phải thu dài hạn của khách hàng	-	21.975.859	5.243.238.948	2.942.368.579	2.297.036.372	18.141.862
133	Thuế GTGT được khấu trừ	298.940.187	-	1.635.345.364	1.831.059.580	103.225.971	-
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ	298.940.187	-	1.635.345.364	1.831.059.580	103.225.971	-
138	Phải thu khác	4.071.326.999	-	248.548.979	121.654.891	4.233.221.087	35.000.000
1388	Phải thu khác	4.071.326.999	-	248.548.979	121.654.891	4.233.221.087	35.000.000
141	Tạm ứng	57.510.000	-	953.780.000	832.730.000	178.560.000	-
144	Thẻ chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	5.000.000	-	-	-	5.000.000	-
1442	Thẻ chấp, ký quỹ ngắn hạn khác	5.000.000	-	-	-	5.000.000	-
152	Nguyên liệu, vật liệu	758.748.115	-	13.429.505.409	10.453.717.175	3.734.536.349	-
1521	Nguyên liệu chính	728.861.115	-	12.875.128.216	10.044.281.884	3.559.707.447	-
1522	Nguyên liệu phụ	29.887.000	-	233.700.000	233.700.000	29.887.000	-
153	Công cụ, dụng cụ	833.098.426	-	2.389.113.005	2.410.566.114	811.645.317	-
1531	Công cụ, dụng cụ	535.689.200	-	2.387.313.005	2.390.162.600	532.839.605	-

Số hiệu tk	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7	8
2422	Chi phí trả trước dài hạn	185.185.185	-	176.000.000	58.666.666	302.518.519	-
244	Ký quỹ, ký cược	8.495.976	-	62.635.680	-	71.131.656	-
2441	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.495.976	-	62.635.680	-	67.131.656	-
2442	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	4.000.000	-	-	-	4.000.000	-
331	Phải trả cho người bán	394.647.951	6.073.985.049	29.313.109.756	32.840.492.939	1.592.696.308	10.786.135.165
3311	Phải trả cho người bán VND	13.167.219	381.809.381	12.170.576.362	12.340.901.009	21.107.213	560.074.022
3312	Phải trả cho người bán	381.480.732	5.692.175.668	17.142.533.394	20.499.591.930	1.571.589.095	10.226.061.143
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.564.407.659	7.334.040.664	43.134.909.777	7.635.292.568	33.516.651.956	3.786.667.752
3331	Thuế GTGT phải nộp	-	420.830.117	2.235.314.082	2.381.583.577	-	547.099.612
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	328.611.257	-	953.479.091	1.235.881.146	46.269.202	-
3335	Thuế TNCN	-	54.743.963	160.666.172	43.487.944	70.689.276	8.255.011
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.140.848.388	-	918.602.675	3.960.865.043	-	1.901.413.980
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	94.948.014	-	13.474.858	13.474.858	94.948.014	-
3339	Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	-	6.878.466.584	38.853.372.899	-	33.304.805.464	1.329.899.149
334	Phải trả công nhân viên	-	42.962.348.571	21.637.563.673	19.284.359.612	-	40.609.144.510
3341	Phải trả công nhân viên	-	3.293.078.800	6.594.634.354	6.258.291.200	-	2.956.735.646
335	Chi phí phải trả	-	476.175.366	5.731.847.653	5.867.469.964	-	611.797.677
3351	Chi phí phải trả ngắn hạn	-	476.175.366	5.731.847.653	5.867.469.964	-	611.797.677
338	Phải trả, phải nộp khác	38.095.566	1.604.535.662	3.380.414.678	4.642.470.568	6.327.000	2.834.822.986
3382	Kinh phí công đoàn	-	78.127.000	38.373.540	230.820.900	-	270.574.360
3383	Bảo hiểm xã hội	-	123.352.579	2.300.331.225	2.768.202.225	-	591.223.579
3384	Bảo hiểm y tế	-	-	409.787.776	493.109.776	-	83.322.000
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	180.081.899	217.113.899	-	37.032.000
3387	Doanh thu chờ phân bổ	-	36.000.000	36.000.000	-	-	-
3388	Phải trả, phải nộp khác	38.095.566	1.367.056.083	415.840.238	933.223.768	6.327.000	1.852.671.047
344	Nhận ký quỹ, ký cược	-	439.030.000	126.000.000	186.000.000	-	499.030.000
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	6.900.152.821	1.930.953.913	-	455.277.266	5.424.476.174
3531	Quỹ phúc lợi	-	5.096.900.014	746.598.000	-	-	4.350.302.014
3532	Quỹ phúc lợi	-	1.643.965.774	1.025.068.880	-	-	1.074.174.160
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	-	159.287.033	159.287.033	-	-	-
411	Nguồn vốn kinh doanh	-	1.583.235.669.920	-	-	-	1.583.235.669.920
4111	Vốn đầu tư chủ sở hữu	-	1.583.235.669.920	-	-	-	1.583.235.669.920
421	Lợi nhuận chưa phân phối	-	-	2.033.480.158	7.216.291.762	-	5.182.811.604

Số hiệu tk	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7	8
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	-	-	2.033.480.158	7.216.291.762	-	-
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	-	63.053.443.226	63.053.443.226	-	5.182.811.604
5111	Doanh thu bán hàng hóa	-	-	2.012.471.434	2.012.471.434	-	-
5112	Doanh thu bán thành phẩm	-	-	3.732.690.242	3.732.690.242	-	-
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-	26.905.373.128	26.905.373.128	-	-
5114	Doanh thu trợ cấp, trợ giá	-	-	30.402.908.422	30.402.908.422	-	-
515	Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	5.401.189.730	5.401.189.730	-	-
5151	Lãi tiền cho vay, tiền gửi	-	-	5.181.222.232	5.181.222.232	-	-
5155	Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	219.967.498	219.967.498	-	-
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp	-	-	9.899.339.982	9.899.339.982	-	-
6211	Chi phí NVL tập hợp trực tiếp	-	-	9.899.339.982	9.899.339.982	-	-
62113	Chi phí nhiên liệu đào đá Tây	-	-	1.275.980.072	1.275.980.072	-	-
622	Chi phí nhân công trực tiếp	-	-	12.280.325.792	12.280.325.792	-	-
6221	Chi phí nhân công trực tiếp sản xuất	-	-	3.173.222.472	3.173.222.472	-	-
6222	Chi phí nhân công trực tiếp dịch vụ	-	-	4.474.792.920	4.474.792.920	-	-
6223	Chi phí nhân công trực tiếp (Đào Đá Tây)	-	-	4.632.310.400	4.632.310.400	-	-
627	Chi phí sản xuất chung	-	-	13.783.631.157	13.783.631.157	-	-
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng	-	-	1.780.883.840	1.780.883.840	-	-
6272	Chi phí vật liệu	-	-	281.898.735	281.898.735	-	-
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất	-	-	1.518.661.043	1.518.661.043	-	-
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-	4.466.588.028	4.466.588.028	-	-
6275	Thuế, phí, lệ phí	-	-	124.404.726	124.404.726	-	-
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-	5.420.028.120	5.420.028.120	-	-
6278	Chi phí bằng tiền khác	-	-	191.166.665	191.166.665	-	-
632	Giá vốn hàng bán	-	-	48.868.659.133	48.868.659.133	-	-
6321	Giá vốn hàng bán (DVHC)	-	-	1.567.225.467	1.567.225.467	-	-
6322	Giá vốn hàng bán (QPAN)	-	-	25.160.764.879	25.160.764.879	-	-
6323	Giá vốn hàng bán (HĐ khác)	-	-	1.838.769.391	1.838.769.391	-	-
641	Chi phí bán hàng	-	-	4.473.600	4.473.600	-	-
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-	4.473.600	4.473.600	-	-
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	12.209.830.170	12.209.830.170	-	-
6421	Chi phí nhân viên quản lý	-	-	7.292.470.286	7.292.470.286	-	-

Số hiệu tk	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7	8
6422	Chi phí vật liệu quản lý	-	-	211.017.503	211.017.503	-	-
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng	-	-	47.991.129	47.991.129	-	-
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-	596.302.228	596.302.228	-	-
6425	Thuế, phí và lệ phí	-	-	1.798.609.564	1.798.609.564	-	-
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-	357.119.650	357.119.650	-	-
6428	Chi phí bằng tiền khác	-	-	1.135.319.814	1.135.319.814	-	-
6429	Chi phí khác	-	-	750.677.335	750.677.335	-	-
711	Thu nhập khác	-	-	1.624.904	1.624.904	-	-
7111	Thu nhập khác: được thưởng, bồi thường	-	-	1.624.904	1.624.904	-	-
811	Chi phí khác	-	-	105.118.828	105.118.828	-	-
8111	Chi phí khác: bồi thường, bị phạt và CP khác	-	-	12.474.858	12.474.858	-	-
8113	Chi phí khác	-	-	92.643.970	92.643.970	-	-
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	1.259.456.629	1.259.456.629	-	-
8211	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	1.259.456.629	1.259.456.629	-	-
911	Xác định kết quả kinh doanh	-	-	70.590.034.222	70.590.034.222	-	-
9111	Xác định kết quả kinh doanh (DVHC)	-	-	2.027.762.652	2.027.762.652	-	-
9112	Xác định kết quả kinh doanh (QPAN)	-	-	30.394.226.974	30.394.226.974	-	-
9113	Xác định kết quả kinh doanh (HĐ khác)	-	-	8.139.866.919	8.139.866.919	-	-
	Tổng cộng	1.856.564.430.585	1.856.564.430.585	858.957.981.730	858.957.981.730	1.866.691.245.674	1.866.691.245.674

NGƯỜI LẬP

[Signature]

Q.KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2026

CHẤM ĐÓC



PHẠM VĂN HIỀN

ĐÀO HỒNG NGỌC

NGUYỄN LÊ HOÀNG THANH



KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026

Chỉ tiêu	Văn phòng Công ty						Chi nhánh Cảng cá Cát Lở Vũng Tàu	Tổng cộng
	Trung tâm DVHC đảo Đá Tây	Đội tàu hoạt động công ích	Vận chuyển	Hỗ trợ bơm cấp nhiên liệu, nước ngọt	Cung ứng DVHC, DVAN, hoạt động tài chính và hoạt động khác	Cộng		
1. Tổng doanh thu	15.343.391.378	13.550.063.743	5.233.462.095	8.681.448	7.390.414.614	41.526.013.278	26.104.336.686	67.630.349.964
- Doanh thu trợ cấp hoạt động công ích	14.512.598.178	13.550.063.743	5.233.462.095	8.681.448		33.304.805.464		33.304.805.464
- Doanh thu cung ứng DVHC cho ngư dân	830.793.200				2.012.471.434	2.843.264.634		2.843.264.634
- Doanh thu cung ứng DVAN					2.087.908.141	2.087.908.141		2.087.908.141
- Doanh thu Chi nhánh Vũng Tàu							24.817.464.987	24.817.464.987
- Thu nhập HĐ tài chính					3.290.035.039	3.290.035.039	1.285.246.795	4.575.281.834
- Thu nhập khác					-	-	1.624.904	1.624.904
2. Giá vốn	15.343.391.378	13.550.063.743	5.233.462.095	8.681.448	3.397.313.410	37.532.912.074	16.569.209.154	54.102.121.228
2.1 Giá vốn sản xuất kinh doanh, dịch vụ							16.569.209.154	16.569.209.154
2.2 Giá vốn DVHC, DVAN	-	-	-	-	3.397.313.410	3.397.313.410		3.397.313.410
- Nhiên liệu, hàng hóa, LTTT					1.558.544.019	1.558.544.019		1.558.544.019
- Chi phí tàu ĐT 01, 02, 07, 08 thực hiện DVAN (tháng 01 - 06 năm 2026)					1.504.890.352	1.504.890.352		1.504.890.352
- Chi phí tàu ĐT 05, 06, 09, 10, 11 nằm bờ (tháng 01 - 06 năm 2026)					333.879.039	333.879.039		333.879.039
2.3 Giá vốn chi phí hoạt động công ích	15.343.391.378	13.550.063.743	5.233.462.095	8.681.448	-	34.135.598.664		34.135.598.664
- Nhiên liệu	5.008.670.314	4.527.651.641				9.536.321.955		9.536.321.955
- Vật tư, boong máy, CCDC	1.075.999.246	530.875.703				1.606.874.949		1.606.874.949
- Lương	4.181.958.900	5.813.893.647	2.960.610.120			12.956.462.667		12.956.462.667



Chỉ tiêu	Văn phòng Công ty						Chi nhánh Cảng cá Cát Lở Vũng Tàu	Tổng cộng
	Trung tâm DVHC đảo Đá Tây	Đội tàu hoạt động công ích	Văn phòng	Hỗ trợ bơm cấp nhiên liệu, nước ngọt	Cung ứng DVHC, DVAN, hoạt động tài chính và hoạt động khác	Cộng		
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	450.351.500	948.662.709	450.894.500			1.849.908.709		1.849.908.709
- Tiền ăn		110.359.000	66.757.000			177.116.000		177.116.000
- Chi phí KHCB	3.711.888.138	252.913.497	134.810.592			4.099.612.227		4.099.612.227
- Chi phí sửa chữa	905.514.280	1.117.940.480				2.023.454.760		2.023.454.760
- Chi phí cầu cảng - điện - VTD		107.891.168				107.891.168		107.891.168
- Bảo hiểm tàu, TV	9.009.000	129.975.898				138.984.898		138.984.898
- Chi phí dịch vụ giám sát tàu cá		9.900.000				9.900.000		9.900.000
- Chi phí quản lý DN			1.620.389.883			1.620.389.883		1.620.389.883
- Chi phí bơm cấp nhiên liệu, nước ngọt				8.681.448		8.681.448		8.681.448
3. Lợi nhuận gộp	-	-	-	-	3.993.101.204	3.993.101.204	9.535.127.532	13.528.228.736
4. Chi phí tài chính					-	-		-
5. Chi phí bán hàng					-	-	4.473.600	4.473.600
6. Chi phí quản lý DN					297.842.061	297.842.061	6.678.526.014	6.976.368.075
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	-	-	-	-	3.695.259.143	3.695.259.143	2.852.127.918	6.547.387.061
8. Chi phí khác					12.659.747	12.659.747	92.459.081	105.118.828
9. Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	-	3.682.599.396	3.682.599.396	2.759.668.837	6.442.268.233
10. Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	739.051.829	739.051.829	520.404.800	1.259.456.629
11. Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	2.943.547.567	2.943.547.567	2.239.264.037	5.182.811.604

NGƯỜI LẬP

Q.KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2026

GIÁM ĐỐC



PHẠM VĂN HIỀN

ĐÀO HỒNG NGỌC

NGUYỄN LÊ HOÀNG THANH

CÔNG TY TNHH MTV DV KTHS BIỂN ĐÔNG

115 Vườn Chuối, Phường Bàn Cờ, Thành phố Hồ Chí Minh

**BẢNG CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH TĂNG TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ**

Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026

Stt	Ngày CT	Số CT	Nội dung	Tài khoản		Số tiền
				Nợ	Có	
1	24/04/2026	PK	Ht tiền chậm nộp thuế TNCN Quý 3/2025	8111	3338	47.421
2	08/05/2026	PK	Ht điều chỉnh giảm thuế GTGT còn được khấu trừ Quý 1/2022	8113	13311	184.889
3	18/06/2026	PK	Ht tiền phạt VPHC về việc chậm nộp hồ sơ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp theo QĐ số 3994/QĐ-XPHC ngày 18/06/2026 của Cục thuế TP.HCM	8111	3338	12.427.437
4	12/01/2026	10/PC	Chi tiền mua bảng lịch thủy triều	6420	1111	300.000
5	28/02/2026	25/PC	Chi t/t tiền mua sắm dịp Tết nguyên đán 2026	6420	1111	4.000.000
6	28/02/2026	18/PC	Chi t/t cơm khách tại cảng	6420	1111	975.000
7	31/03/2026	17/PC	Chi t/t phí gửi xe, nước lau xe	6420	1111	90.000
8	30/04/2026	89/PK	Hạch toán phí gửi xe	6420	3311	30.000
9	02/05/2026	97/PK	Hạch toán chi phí phòng nghỉ	6420	3311	14.400.000
10	30/05/2026	21/PC	Chi t/t phí gửi xe, nước lau xe	6420	1111	150.000
11	09/06/2026	05/PC	Chi t/t tiền chuyển phát nhanh	6420	1111	107.661
12	30/06/2026	18/PC	Chi t/t phí gửi xe, nước lau xe	6420	1111	270.000
Tổng cộng						32.982.408

BẢNG CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH GIẢM TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ

Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026

Stt	Ngày CT	Số CT	Nội dung	Tài khoản		Số tiền
				Nợ	Có	
1	04/06/2026	BC 314/NH	Thu tiền lợi nhuận sau thuế năm 2025 được chia từ Công ty TNHH Thủy Sản Nguyễn Tiến theo QĐ số 06/2026/NQ-HĐTV ngày 05/05/2026	1121201	5155	162.967.498
1	15/06/2026	BC 264/NH	Thu tiền lợi nhuận sau thuế năm 2025 được chia từ Công ty Cổ phần Đại Dương theo QĐ số 01/2026/NQ-CPDD ngày 26/05/2026.	1121201	5155	15.000.000
Tổng cộng						177.967.498

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khai thác Hải sản Biển Đông

Địa chỉ: Số 115 Vườn Chuối, phường Bàn Cờ, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO NGOẠI BẢNG

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	01/01/2026 30/06/2026	01/01/2025 30/06/2025
1. Nợ phải thu khó đòi	110		1.222.944.580	1.222.944.580
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111			
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112			
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước	120			
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121			
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn còn lại	122			
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài	130			
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131			
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác còn lại	132			
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước	140			
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141			
đãi)	142			
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143			
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144			
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài	150			
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151			
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152			
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153			
đãi)	154			
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155			
6. Nợ phải trả quá hạn	156			
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang	157		-25.996.163.164	16.848.899.390
8. Vốn điều lệ	200		1.583.235.669.920	1.583.235.669.920
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300		6.772.109.864	2.387.430.941
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310		6.772.109.864	2.387.430.941
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330			
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN	350		0	0
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN	351		42.271.727.073	45.232.493.495
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352		0	1.070.730.203
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyên năm sau	360		-61.495.780.373	-25.996.163.164
12. Tổng quỹ lương	622		19.284.359.612	17.625.889.961
13. Số lao động bình quân (người)	610		138	141
14. Tiền lương bình quân người/năm	623		139.741.736	125.006.312

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2026

NGƯỜI LẬP

PHẠM VĂN HIỀN

Q.KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐÀO HỒNG NGỌC



GIAM ĐỐC

NGUYỄN LÊ HOÀNG THANH